

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI  
TÂY NINH**

Số: 22/2020/TTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

**Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

**Mã chứng khoán: TTT**

**Địa chỉ trụ sở chính:** 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

**Điện thoại:** 0276.3822376

**Website:** <http://tanitour.com.vn>

**Email:** [tanitour.tayninh@gmail.com](mailto:tanitour.tayninh@gmail.com)

**Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung**

**Chức danh: Phó Giám đốc Tổ chức – Hành chính**

**Loại thông tin công bố:**

Định kỳ     24h     Bất thường     Theo yêu cầu     Khác

**Nội dung thông tin công bố:**

1. Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2020
2. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2020

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/07/2020 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 29/07/2020

**Người được Ủy quyền Công bố thông tin**

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



**Phan Thanh Trung**

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**QUÍ 2 NĂM 2020**

*Tháng 07 năm 2020*



CÔNG TY CP. DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH  
1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Mẫu số: B01-DN  
(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020*

*Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>106,190,848,812</b>	<b>95,081,336,605</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>10,920,187,448</b>	<b>9,531,556,602</b>
1. Tiền	111	VI.1a	1,320,187,448	3,531,556,602
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	9,600,000,000	6,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			<b>2,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a		2,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>94,572,748,071</b>	<b>81,169,466,993</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	4,260,659,240	1,717,997,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.11	9,045,868,668	10,394,814,899
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	79,800,000,000	67,800,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	1,662,769,963	1,453,204,894
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(196,549,800)	(196,549,800)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.6	<b>322,239,430</b>	<b>1,886,941,050</b>
1. Hàng tồn kho	141		322,239,430	1,886,941,050
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			

9002  
CÔNG  
CỔ P  
LỊCH-T  
TÂY  
NINH

<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>375,673,863</b>	<b>493,371,960</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10a	375,673,863	380,049,645
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.16		113,322,315
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.15		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>44,512,250,504</b>	<b>42,909,487,970</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16,627,764,297</b>	<b>14,411,175,993</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	16,594,163,045	14,364,741,407
- Nguyên giá	222		30,011,772,516	25,782,634,798
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(13,417,609,471)	(11,417,893,391)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	33,601,252	46,434,586
- Nguyên giá	228		77,000,000	77,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(43,398,748)	(30,565,414)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>192,500,000</b>	<b>224,409,091</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			



2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.17	192,500,000	224,409,091
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.2b	<b>27,459,910,430</b>	<b>27,459,910,430</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		27,459,910,430	27,459,910,430
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>232,075,777</b>	<b>813,992,456</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10b	232,075,777	813,992,456
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>150,703,099,316</b>	<b>137,990,824,575</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6,642,945,613</b>	<b>5,644,198,466</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6,642,945,613</b>	<b>5,644,198,466</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	2,331,110,158	2,948,012,264
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	3,429,987,757	827,777,023
4. Phải trả người lao động	314	VI.13		897,722,926
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	36,000,000	459,971,636
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	77,270,456	223,181,820
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	745,748,817	264,704,372
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.21	22,828,425	22,828,425
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			



1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>144,060,153,703</b>	<b>132,346,626,109</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.22	<b>138,361,641,688</b>	<b>129,756,115,423</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41,431,078,251	41,431,078,251
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51,228,463,437	42,622,937,172
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42,622,937,172	19,705,182,159
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,605,526,265	22,917,755,013




12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>5,698,512,015</b>	<b>2,590,510,686</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.24	3,413,729,982	3,382,467
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.25	2,284,782,033	2,587,128,219
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>150,703,099,316</b>	<b>137,990,824,575</b>

Tây ninh, ngày 29 tháng 07 năm 2020

Lập biểu

  
Lê Nguyễn Thị Băng Tâm

Kế toán trưởng

  
Trần Thị Phương

Tổng giám đốc

  
  
Trần Thị Hiền

3900  
CỔ  
CỔ  
DU LỊCH -  
TÂY  
TÂY NINH

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (0276) 3822538, Fax: (0276) 3828645

**Mẫu số B 02a -DN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2020

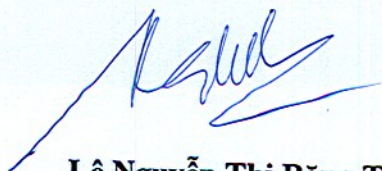
Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2 năm 2020		Luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3			4	5
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VII.1	<b>3,782,360,040</b>	<b>16,575,937,013</b>	<b>30,550,100,484</b>	<b>81,936,331,404</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		50,581,455	0	50,581,455	
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp</b>	<b>10</b>		<b>3,731,778,585</b>	<b>16,575,937,013</b>	<b>30,499,519,029</b>	<b>81,936,331,404</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	3,924,839,200	13,734,751,601	18,442,351,872	65,051,313,835
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>-193,060,615</b>	<b>2,841,185,412</b>	<b>12,057,167,157</b>	<b>16,885,017,569</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	1,594,774,909	1,506,344,012	3,142,588,548	3,095,358,226
7. Chi phí tài chính	22	VII.4				23,506,849
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					23,506,849
8. Chi phí bán hàng	25	VII.7	277,895,435	860,440,334	712,838,138	2,082,717,362
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1,686,376,812	2,163,189,545	4,468,965,372	3,789,158,997
<b>10. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>-562,557,953</b>	<b>1,323,899,545</b>	<b>10,017,952,195</b>	<b>14,084,992,587</b>
<b>((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))</b>						
11. Thu nhập khác	31	VII.5	594,680,000	519,953,136	900,614,728	1,001,870,813



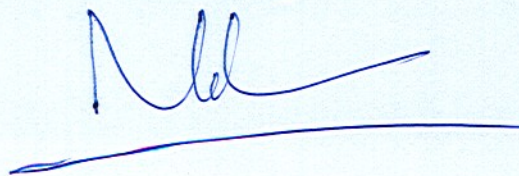
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2 năm 2020		Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
12. Chi phí khác	32	VII.6		62	116,509,092	2,100,062
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		594,680,000	519,953,074	784,105,636	999,770,751
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32,122,047	1,843,852,619	10,802,057,831	15,084,763,338
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	16,024,409	382,393,812	2,196,531,566	3,045,094,299
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16,097,638	1,461,458,807	8,605,526,265	12,039,669,039

Lập biểu



Lê Nguyễn Thị Băng Tâm

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám Đốc




Trần Thị Hiền



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>10,802,057,831</b>	<b>15,084,763,338</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1,710,203,228	1,440,797,779
Các khoản dự phòng	03			
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,142,588,548)	(3,174,918,540)
Chi phí lãi vay	06			23,506,849
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>9,369,672,511</b>	<b>13,374,149,426</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1,127,393,694)	2,777,366,066
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		1,564,701,620	5,355,315,938
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,014,759,115)	98,730,899
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		586,292,461	(241,406,768)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		0	(23,506,849)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(183,025,304)	(647,677,020)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6,023,495,300	6,967,076,176
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,613,147,785)	(6,456,539,633)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>12,605,835,994</b>	<b>21,203,508,235</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,197,228,627)	(2,588,837,852)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12,000,000,000)	(31,800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,000,000,000	10,518,847,409

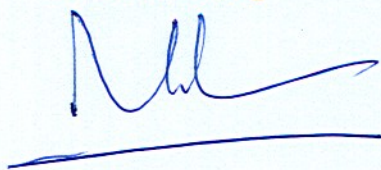
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,980,023,479	2,319,135,351
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(11,217,205,148)</b>	<b>(21,550,855,092)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		12,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12,000,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14,535,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>0</b>	<b>(14,535,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1,388,630,846</b>	<b>(361,881,857)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm</b>	<b>60</b>	<b>9,531,556,602</b>	<b>16,513,113,523</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>10,920,187,448</b>	<b>16,151,231,666</b>

Lập biểu



Lê Nguyễn Thị Băng Tâm

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 19 tháng 07 năm 2020



Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

Mẫu số B09a-DN

( Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính )

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
**QUÝ 2 NĂM 2020**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ - Du lịch
3. Ngành nghề kinh doanh:
  - Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch, tổ chức thực hiện các tour lữ hành quốc tế và nội địa;
  - Bán buôn thực phẩm
  - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
  - Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
  - Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và BHXH): Đối ngoại tệ cho du khách
  - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
  - Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
  - Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)
  - Bán buôn đồ uống
  - Đại lý môi giới, đấu giá, bán vé máy bay, dịch vụ thông tin
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
  - Bán buôn tổng hợp
  - Vận tải hành khách đường bộ khác
  - Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
  - Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh
  - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
  - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
  - Quảng cáo
  - Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; vệ sinh chung nhà cửa; vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt; dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của



Luật kế toán Việt Nam.

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

- Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:

Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.

Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.

Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

#### Loại tài sản

#### Thời gian khấu hao ( năm )

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15
Máy móc thiết bị	10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 15

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

4406  
GTY  
HÂN  
LƯƠNG M  
VINH  
T. TÂY

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
  - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu tại các Công ty con và Công ty liên kết.
5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 06 đến 36 tháng.
6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bao gồm: doanh thu hàng hóa, dịch vụ, tiền lãi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
  - Doanh thu hàng hóa được ghi nhận: Khi Công ty đã xuất hàng hóa và phát hành hóa đơn cho khách hàng
  - Doanh thu dịch vụ được ghi nhận: Khi Công ty đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn cho khách hàng
  - Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu.
8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
- Chi phí tài chính là bao gồm chi phí lãi vay, là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:
- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
  - Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
  - Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và HĐ ký kết.
  - Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
  - Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được HĐQT phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên phương án trả lương do Công ty ban hành.
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí XDCB dở dang xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp
  - Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm thì được ghi nhận là khoản vay dài hạn.
10. Các nghĩa vụ về Thuế:
- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ.
  - Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất theo qui định trên lợi nhuận chịu thuế.
  - Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý Thuế.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a. Tiền</b>	<b>1,320,187,448</b>	<b>3,513,556,602</b>
Tiền mặt tại quỹ	825,868,750	568,037,511
Tiền gửi ngân hàng	494,318,698	2,945,519,091
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hòa Thành	400,565,947	2,550,467,076
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Ninh	6,235,994	14,031,950
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín Việt Nam - CN Tây Ninh	2,817,547	214,701,497
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín Việt Nam - PGD Hoà Thành	1,364,008	151,164,936



<i>Thuyết minh tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)</i>		30/06/2020		01/01/2020			
		VND	VND	VND	VND		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Tây Ninh (VIB)		9,743,205		9,870,310			
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh		73,591,997		5,283,322			
<b>b. Các khoản tương đương tiền</b>		<b>9,600,000,000</b>		<b>6,000,000,000</b>			
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Hòa thành - Tây Ninh		6,300,000,000		4,500,000,000			
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN TN		3,300,000,000		1,500,000,000			
<b>Tổng cộng</b>		<b>10,920,187,448</b>		<b>9,513,556,602</b>			
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>							
		30/06/2020		01/01/2020			
		VND	VND	VND	VND		
		Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số		
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>							
* Ngắn hạn							
Tiền gửi có kỳ hạn				2,000,000,000	2,000,000,000		
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh ( trên 3t đến 6 tháng)				2,000,000,000	2,000,000,000		
<b>Tổng cộng</b>				<b>2,000,000,000</b>	<b>2,000,000,000</b>		
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>							
		30/06/2020		01/01/2020			
		VND	VND	VND	VND		
Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu(%)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	27,459,910,430	27,459,910,430			27,459,910,430	27,459,910,430	
* Đầu tư vào Công ty con	27,459,910,430	27,459,910,430			27,459,910,430	27,459,910,430	
- Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	51,00	24,931,910,430	24,931,910,430		51,00	24,931,910,430	24,931,910,430
- Công ty CP Lữ Hành Tây Ninh	84,27	2,528,000,000	2,528,000,000		84,27	2,528,000,000	2,528,000,000
<b>3. Phải thu khách hàng</b>							
		30/06/2020		01/01/2020			
		VND	VND	VND	VND		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		<b>4,260,659,240</b>	<b>4,260,659,240</b>	<b>1,717,997,000</b>	<b>1,717,997,000</b>		
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN (Tiền quảng cáo)		360,000,000	360,000,000	730,000,000	730,000,000		
Công ty TNHH Bia và NGK Trọng Khang (Tiền ngk các loại)			0	143,512,000	143,512,000		
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương (Tiền điện)		9,975,000	9,975,000				
Chi Nhánh 1 - Công ty CP Tập Đoàn Mai Linh Tại Tây Ninh( Tiền thuê MB)		13,330,000	13,330,000				

*Thuyết minh phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)*

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công Ty TNHH Truyền Thông Nhật Anh (Tiền ngk các loại)	6,193,200	6,193,200		
HỘ KINH DOANH DISCOVER TÂY NINH (Tiền ngk các loại)	8,594,500	8,594,500		
<b>Công Ty Cổ Phần Mặt Trời Tây Ninh - Chi nhánh Sun World Tây Ninh</b>				
Tiền mua ngk các loại	158,475,791	158,475,791		
Tiền phí dịch vụ dọn vệ sinh, chăm sóc cảnh quan	2,511,905,178	2,511,905,178		
Tiền bán vé cáp treo	990,863,090	990,863,090		
<b>Công ty CP Mặt trời Tây Ninh</b>				
Tiền điện	61,568,515	61,568,515	19,242,300	19,242,300
<b>Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh</b>				
Tiền phí dịch vụ dọn vệ sinh, chăm sóc cảnh quan	139,753,966	139,753,966	825,242,700	825,242,700
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,260,659,240</b>	<b>4,260,659,240</b>	<b>1,717,997,000</b>	<b>1,717,997,000</b>
<b>b. - Khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>3,862,566,540</b>	<b>3,862,566,540</b>	<b>844,485,000</b>	<b>844,485,000</b>
+ Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	139,753,966	139,753,966		
Tiền điện	0	0	825,242,700	825,242,700
Tiền phí dịch vụ dọn vệ sinh, chăm sóc cảnh quan	139,753,966	139,753,966		
+ Công ty CP Mặt trời Tây Ninh	61,568,515	61,568,515		
Tiền điện	61,568,515	61,568,515	19,242,300	19,242,300
+ Công ty CP Mặt trời Tây Ninh - Chi nhánh Sun World Tây Ninh	3,661,244,059	3,661,244,059		
Tiền mua ngk các loại	158,475,791	158,475,791		
Tiền phí dịch vụ dọn vệ sinh, chăm sóc cảnh quan	2,511,905,178	2,511,905,178		
Tiền bán vé cáp treo	990,863,090	990,863,090		
<b>4 Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Bất Động Sản Mặt Trời Thủ Đức	42,000,000,000		42,000,000,000	
Công ty TNHH Mặt Trời Sông Hàn	25,800,000,000		25,800,000,000	
Công ty TNHH Mặt Trời Cát Bà	12,000,000,000			
<b>Tổng cộng</b>	<b>79,800,000,000</b>		<b>67,800,000,000</b>	





5. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn

- Tiền tạm ứng

Phan Thanh Trung: tạm ứng tiền án phí

Nguyễn Khoa Quyết: tạm ứng chi phí mua CCDC

Huỳnh Thế Anh (tạm ứng chi phí mua vật tư, thiết bị, CCDC)

Trần Thế Huyền: tạm ứng tiền án phí

Tạm ứng khác ( tiền lẻ phục vụ công tác bán vé )

- Tiền lãi dự thu

- Tiền hàng, vỡ chai thiếu

Công ty TNHH Châu Ngọc Hân

HKD Nguyễn Bích Vân

Công ty TNHH Lê Thiên Khang

b. Dài hạn

Tổng cộng

6. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu

Hàng hóa

Tổng cộng

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Công ty TNHH Châu Ngọc Hân

HKD Nguyễn Bích Vân

Công ty TNHH Lê Thiên Khang

Tổng cộng

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tiền tạm ứng	79,014,000		32,014,000	
Phan Thanh Trung: tạm ứng tiền án phí	2,507,000		2,507,000	
Nguyễn Khoa Quyết: tạm ứng chi phí mua CCDC	2,000,000			
Huỳnh Thế Anh (tạm ứng chi phí mua vật tư, thiết bị, CCDC)	5,000,000			
Trần Thế Huyền: tạm ứng tiền án phí	2,507,000		2,507,000	
Tạm ứng khác ( tiền lẻ phục vụ công tác bán vé )	67,000,000		27,000,000	
- Tiền lãi dự thu	1,387,206,163		1,224,641,094	
- Tiền hàng, vỡ chai thiếu	196,549,800	-196,549,800	196,549,800	-196,549,800
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	116,300,000	-116,300,000	116,300,000	-116,300,000
HKD Nguyễn Bích Vân	50,109,000	-50,109,000	50,109,000	-50,109,000
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30,140,800	-30,140,800	30,140,800	-30,140,800
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,662,769,963</b>	<b>-196,549,800</b>	<b>1,453,204,894</b>	<b>-196,549,800</b>
6. Hàng tồn kho	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,821,817		35,524,890	
Hàng hóa	320,417,613		1,851,416,160	
<b>Tổng cộng</b>	<b>322,239,430</b>		<b>1,886,941,050</b>	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	116,300,000		116,300,000	
HKD Nguyễn Bích Vân	50,109,000		50,109,000	
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30,140,800		30,140,800	
<b>Tổng cộng</b>	<b>196,549,800</b>		<b>196,549,800</b>	

24406  
CÔNG TY  
PHẦN  
THƯƠNG  
NINE  
I - T. T. P.

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
- Số dư ngày 01/04/2020	8,354,509,976	251,834,607	11,550,937,852	2,824,927,118	4,069,482,645	27,051,692,198
- Mua trong kỳ	2,960,080,318					2,960,080,318
- Số dư ngày 30/06/2020	11,314,590,294	251,834,607	11,550,937,852	2,824,927,118	4,069,482,645	30,011,772,516
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư ngày 01/04/2020	3,663,311,430	140,545,677	5,726,264,993	681,863,817	2,150,222,686	12,362,208,603
- Khấu hao trong kỳ	231,294,683	5,606,181	462,389,707	204,937,204		904,227,775
- Hao mòn tài sản ngân sách	19,978,359	862,104		3,161,301	127,171,329	151,173,093
- Số dư ngày 30/06/2020	3,914,584,472	147,013,962	6,188,654,700	889,962,322	2,277,394,015	13,417,609,471
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 01/04/2020	4,691,198,546	111,288,930	5,824,672,859	2,143,063,301	1,919,259,959	14,689,483,595
- Tại ngày 30/06/2020	7,400,005,822	104,820,645	5,362,283,152	1,934,964,796	1,792,088,630	16,594,163,045

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
- Số dư ngày 01/04/2020			77,000,000		77,000,000
- Số dư ngày 30/06/2020			77,000,000		77,000,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Số dư ngày 01/04/2020			36,982,081		36,982,081
- Khấu hao trong kỳ			6,416,667		6,416,667
- Số dư ngày 30/06/2020			43,398,748		43,398,748
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày 01/04/2020			40,017,919		40,017,919
- Tại ngày 30/06/2020			33,601,252		33,601,252



10. Chi phí trả trước	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>375,673,863</b>	<b>380,049,645</b>
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	511,500	5,206,500
Chi phí lắp đặt booth pepsi	168,666,668	
Chi phí mua vật tư sửa chữa hệ thống thè từ bãi xe công sau	33,590,002	
Chi phí tiền thuê đất	63,128,850	
Chi phí bảo trì phần mềm fast Business online	3,750,000	
Chi phí lắp đặt bảng cảnh công chính		143,000,000
Chi phí mua thay băng ghế, mâm vô xe điện	62,897,902	131,580,808
Chi phí công cụ, dụng cụ	33,668,342	82,166,371
CP bảo hiểm suncare	9,460,599	9,845,966
CP mua vật tư bảo dưỡng camera bãi xe		8,250,000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>232,075,777</b>	<b>813,992,456</b>
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	7,897,312	12,998,644
Chi phí công cụ, dụng cụ	19,967,122	70,926,173
Chi phí dự án quy hoạch chi tiết 1/500		379,165,601
Chi phí sửa chữa, cải tạo khu văn phòng làm việc TT	32,933,024	65,866,046
Chi phí sửa chữa 02 sân tennis, 02 lồng tập tennis, giếng khoan công nghiệp	150,523,261	260,820,686
Chi phí mua vật tư để bảo dưỡng hệ thống camera bãi xe	17,185,058	24,215,306
Chi phí đăng ký sử dụng chữ ký số	3,570,000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>607,749,640</b>	<b>1,194,042,101</b>
<b>11. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Dịch vụ sản xuất Cơ Điện Công Nghiệp Phương Nam (ứng tiền cung cấp, thi công lắp đặt trạm biến áp 250KVA)	150,060,350	
Trung Tâm Y Tế Thành Phố ( ứng tiền mua hóa chất xử lý vệ sinh môi trường chuẩn bị phục vụ Hội xuân 2020)	30,000,000	
Công Ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC (ứng CP kiểm toán 2019)		41,250,000
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương (ứng trước chi phí thi công tuyến ống thu gom và thiết bị xử lý nước thải)	8,429,615,145	8,429,615,145
Công ty TNHH Dalat Hasfarm (ứng chi phí mua hoa)		832,600,000

<i>Thuyết minh các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)</i>	<u>30/06/2020</u> VND	<u>01/01/2020</u> VND
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghệ và Hạ Tầng Kỹ Thuật Côn Sơn ( Ứng chi phí lắp đặt camera sườn núi)		692,386,090
Công Ty TNHH Thiết Kế Kiến Trúc Và Xây Dựng Đại Phát ( ứng chi phí sửa chữa NVS)	398,963,664	398,963,664
Công ty Bảo hiểm Bưu điện Thủ Đô ( ứng chi phí bảo hiểm suncare)	37,229,509	
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>9,045,868,668</u></b>	<b><u>10,394,814,899</u></b>

**12. Phải trả cho người bán**

**a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>30/06/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
<b>* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả</b>	<b>2,331,110,158</b>	<b>2,331,110,158</b>	<b>2,939,580,194</b>	<b>2,939,580,194</b>
<b>Văn phòng phẩm Minh Yên</b>				
Chi phí mua VPP	5,080,000	5,080,000	7,611,000	7,611,000
<b>Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh</b>				
Chi phí tiền điện			18,133,500	18,133,500
Chi phí thuê kios bán hàng, quảng cáo			14,600,000	14,600,000
<b>Công Ty TNHH MTV Cây Xanh Phú Đạt</b>				
CP mua cây trồng			311,800,000	311,800,000
<b>Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thái Phùng</b>				
Chi phí mua vỏ xe điện			93,000,000	93,000,000
<b>Công Ty TNHH Long Tiên</b>				
Chi phí mua giấy in nhiệt			168,433,650	168,433,650
<b>CN Công Ty TNHH NGK Suntory Pepsico Việt Nam tại Đồng Nai</b>				
Tiền mua ngk các loại	187,961,945	187,961,945	1,951,200,663	1,951,200,663
<b>Công ty CP Lê Minh Long</b>				
CP thi công bãi đậu xe phục vụ tết nguyên đán 2019	264,369,600	264,369,600	264,369,600	264,369,600
<b>Công ty TNHH Gia Long</b>				
CP thi công nhà vệ sinh	605,794,416	605,794,416		
<b>CƠ SỞ HOA KIẾNG KIÊN LƯƠNG</b>				
CP mua hoa	259,410,000	259,410,000		



*Thuyết minh các khoản phải trả ngắn hạn (tiếp theo)*

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
<b>Công ty TNHH Cung Ứng hàng hóa Thăng Long</b>				
CP mua máy vi tính, bình acquy xe điện, áo thun	550,402,149	550,402,149	31,303,800	31,303,800
<b>Công ty CP Công Trình Đô Thị Tây Ninh</b>				
CP vận chuyển rác sinh hoạt HX	6,700,000	6,700,000		
<b>Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Bình An 24/7</b>				
Chi phí thuê bảo vệ	362,004,000	362,004,000		
<b>Công ty TNHH Bia nước giải khát Trọng Khang</b>				
Tiền mua bia ngk các loại	8,961,600	8,961,600	5,250,000	5,250,000
<b>Công Ty TNHH Tập Đoàn Sun World</b>				
Chi phí đào tạo	65,678,947	65,678,947	65,678,947	65,678,947
<b>Công ty Bảo Minh Tây Ninh</b>				
Chi phí bảo hiểm vé xe công	14,747,501	14,747,501	8,199,034	8,199,034
<b>* Phải trả cho các đối tượng khác</b>		0	8,432,070	8,432,070
<b>Cộng</b>	<b>2,331,110,158</b>	<b>2,331,110,158</b>	<b>2,948,012,264</b>	<b>2,948,012,264</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,331,110,158</b>	<b>2,331,110,158</b>	<b>2,948,012,264</b>	<b>2,948,012,264</b>
<b>c. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
<b>Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh</b>				
Chi phí tiền điện	0	0	32,733,500	32,733,500
Chi phí thuê kios bán hàng, quảng cáo	0	0	18,133,500	18,133,500
	0	0	14,600,000	14,600,000
<b>13. Phải trả người lao động</b>				
		30/06/2020		01/01/2020
		VND		VND
Quỹ tiền lương năm nay		0		897,722,926
<b>Tổng cộng</b>		<b>0</b>		<b>897,722,926</b>

3002  
 CÔNG  
 CỔ P  
 LỊCH-TH  
 TÂY  
 NINH

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/04/2020	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	30/06/2020
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		259,835,987	221,483,329	38,352,658
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,180,507,157	16,024,409		2,196,531,566
- Thuế thu nhập cá nhân	23,358,839	28,301,923	47,657,292	4,003,470
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	126,257,711	68,856,315	57,401,396
- Các loại thuế khác	0	0		0
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,191,830,581	2,269,775,467	2,327,907,381	1,133,698,667
+ Phí vé công	1,074,368,000	2,247,878,400	2,210,444,800	1,111,801,600
+ Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng	117,462,581	21,897,067	117,462,581	21,897,067
+ Thuế môn bài				
<b>Cộng</b>	<b>3,395,696,577</b>	<b>2,700,195,497</b>	<b>2,665,904,317</b>	<b>3,429,987,757</b>

**16. Thuế GTGT còn được khấu trừ**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ		113,322,315
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>113,322,315</b>

**17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí di dời cây xanh		31,909,091
Chi phí thiết kế thu gom và trạm xử lí nước thải tập trung	192,500,000	192,500,000
<b>Cộng</b>	<b>192,500,000</b>	<b>224,409,091</b>

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán	36,000,000	75,000,000
Trích trước chi phí tiền ăn CB.CNV (từ 26/12 -> 31/12/2019)		84,282,000
Trích trước chi phí lắp đặt bảng cảnh công chính		143,000,000
Trích trước chi phí tiếp khách		6,363,636
Trích trước chi phí mua vật tư cho các nhà ga		151,326,000
<b>Cộng</b>	<b>36,000,000</b>	<b>459,971,636</b>

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	103,624,267	49,309,795
Tiền bảo hành Công trình	27,050,000	41,474,114
Tiền bán vé cáp treo	444,230,000	
Cổ tức phải trả	132,063,000	132,063,000
Các khoản phải trả khác	38,781,550	41,857,463
<b>Tổng cộng</b>	<b>745,748,817</b>	<b>264,704,372</b>

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Doanh thu cho thuê quảng cáo	77,270,456	223,181,820
<b>Tổng cộng</b>	<b>77,270,456</b>	<b>223,181,820</b>

21. Chi tiết các quỹ khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	19,447,412	19,447,412
Quỹ phúc lợi	3,381,013	3,381,013
<b>Tổng cộng</b>	<b>22,828,425</b>	<b>22,828,425</b>

22. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
<i>Số dư ngày 01/04/2020</i>	45,702,100,000	51,212,365,799	41,431,078,251		138,345,544,050
- Lãi trong kỳ này		16,097,638			16,097,638
<i>Số dư ngày 30/06/2020</i>	45,702,100,000	51,228,463,437	41,431,078,251		138,361,641,688

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Vốn góp của các đối tượng</b>		
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh (1.096.850cp)	10,968,500,000	10,968,500,000
Công ty CP Địa Cầu (914.042cp)	9,140,420,000	9,140,420,000
Công ty TNHH Olympia (769.296cp)	7,692,960,000	7,692,960,000
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương (914.042cp)	9,140,420,000	9,140,420,000
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện (30.000cp)	300,000,000	300,000,000
Nhà đầu tư khác	8,459,800,000	8,459,800,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>45,702,100,000</b>	<b>45,702,100,000</b>



23. Cổ phiếu phổ thông	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210	4,570,210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10,000	10,000
24. Nguồn kinh phí sự nghiệp	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	3,382,467	31,068,231
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	6,023,495,300	8,974,869,952
Chi sự nghiệp trong kỳ	2,613,147,785	9,002,555,716
Nguồn kinh phí cuối kỳ	<b>3,413,729,982</b>	<b>3,382,467</b>

25. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	30/06/2020			01/01/2020		
	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn VND	GT chuyển BQL VND
Máy pho to Studio E335	55,250,000	32,229,176		55,250,000	28,776,050	
Bồn nước HWATA	31,800,000	6,197,581		31,800,000	4,210,081	
TS nhận bàn giao BQL	4,908,308,838	2,672,150,048		4,908,308,838	2,271,836,276	103,408,212
<b>Cộng</b>	<b>4,995,358,838</b>	<b>2,710,576,805</b>		<b>4,995,358,838</b>	<b>2,304,822,407</b>	<b>103,408,212</b>
Giá trị còn lại tại 01/01/2020	2,587,128,219					
Giá trị còn lại tại 30/06/2020	2,284,782,033					

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2- 2020	Quý 2 - 2019
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	689,223,048	10,606,744,185
Doanh thu vận chuyển	349,636,364	2,146,552,729
Doanh thu cho thuê mặt bằng, cung cấp hàng hóa	285,314,996	622,289,190
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	564,905,449	700,350,909
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	1,659,318,549	2,500,000,000
Doanh thu bán vé cáp	121,256,546	
Doanh thu khác	112,705,088	
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,782,360,040</b>	<b>16,575,937,013</b>



**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý 2- 2020 VND	Quý 2 - 2019 VND
Giá vốn hàng hóa	371,018,871	10,198,966,783
Giá vốn vận chuyển	753,758,857	1,353,160,213
Giá vốn mặt bằng, cung cấp hàng hóa	18,855,820	78,375,753
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	906,995,620	1,402,149,199
Giá vốn dịch vụ bán vé cáp treo	119,931,474	
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	1,675,636,357	674,903,453
Giá vốn khác	78,642,201	27,196,200
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,924,839,200</b>	<b>13,734,751,601</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 2- 2020 VND	Quý 2 - 2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,594,774,909	1,483,991,525
Doanh thu tài chính khác		22,352,487
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,594,774,909</b>	<b>1,506,344,012</b>

**5. Thu nhập khác**

	Quý 2- 2020 VND	Quý 2 - 2019 VND
Chiết khấu bìa, ngk		304,873,342
Thu từ thanh lý tài sản		76,019,494
Điện nước, thu hộ thuế, mặt bằng		88,775,280
Thu khác	594,680,000	50,285,020
<b>Tổng cộng</b>	<b>594,680,000</b>	<b>519,953,136</b>

**7. Chi phí bán hàng**

	Quý 2- 2020 VND	Quý 2 - 2019 VND
Chi phí lương nhân viên	87,329,537	361,513,163
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		1,679,136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97,666,992	140,936,358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,079,971	86,081,291
Chi phí bằng tiền khác	71,818,935	270,230,386
<b>Tổng cộng</b>	<b>277,895,435</b>	<b>860,440,334</b>

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 2- 2020	Quý 2 - 2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lương nhân viên quản lý	586,244,765	947,899,332
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	10,829,906	47,941,417
Chi phí khấu hao tài sản cố định	251,825,362	147,017,823
Thuế, phí, lệ phí	19,219,281	19,219,275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	613,688,176	722,588,731
Chi phí bằng tiền khác	204,569,322	278,522,967
<b>Tổng cộng</b>	<b><u><u>1,686,376,812</u></u></b>	<b><u><u>2,163,189,545</u></u></b>

**9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

	Quý 2- 2020	Quý 2 - 2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	32,122,047	1,843,852,619
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>		68,116,441
- Các chi phí không được trừ khi tính xác định thuế TNDN	48,000,000	68,116,441
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>		0
- Các khoản lỗ được kết chuyển		
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>80,122,047</b>	<b>1,911,969,060</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b><u><u>16,024,409</u></u></b>	<b><u><u>382,393,812</u></u></b>


**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****A. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Tính chất giao dịch</i>	Quý 2- 2020	Quý 2 - 2019
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng thu nhập của Ban Tổng giám đốc, HĐQT và Ban Kiểm soát	- Tổng thu nhập Ban TGD và chủ tịch - Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	204,021,000	250,992,000
<b>Cộng</b>		<b><u><u>385,821,000</u></u></b>	<b><u><u>464,592,000</u></u></b>

**B. Thông tin về các bên liên quan****Giao dịch với các bên liên quan**

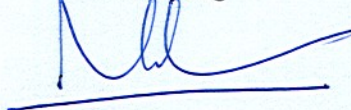
	Quan hệ với công ty	30/06/2020	30/06/2019
		VND	VND
<b>1. Phải trả</b>		<b>444,230,000</b>	<b>140,736,800</b>
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	0	140,736,800
Chi phí tiền điện		0	11,336,800
Chi phí thuê kios bán hàng, quảng cáo		0	129,400,000
<b>Công Ty Cổ Phần Mặt Trời Tây Ninh - Chi nhánh Sun World Tây Ninh</b>		<b>444,230,000</b>	
Tiền bán vé cáp treo		444,230,000	
<b>2. Phải thu</b>		<b>3,862,566,540</b>	<b>1,102,279,100</b>
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	139,753,966	1,102,279,100
Tiền điện		0	2,279,100
Tiền phí dịch vụ dọn vệ sinh, chăm sóc cảnh quan		139,753,966	1,100,000,000
<b>Công Ty Cổ Phần Mặt Trời Tây Ninh</b>		<b>61,568,515</b>	<b>0</b>
Tiền điện		61,568,515	
<b>Công Ty Cổ Phần Mặt Trời Tây Ninh - Chi nhánh Sun World Tây Ninh</b>		<b>3,661,244,059</b>	
Tiền mua ngk các loại		158,475,791	
Tiền phí dịch vụ dọn vệ sinh, chăm sóc cảnh quan		2,511,905,178	
Tiền bán vé cáp treo		990,863,090	

Lập biểu



Lê Nguyễn Thị Băng Tâm

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng



Tây Ninh, Ngày 14 tháng 07 năm 2020

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền

C.T.C.P  
H.N.H